BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T. MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+15(	**100**		**976,609,750,273**	**944,091,782,429**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**132,600,437,262**	**109,215,760,075**
1. Tiền	111	V.01	91,600,437,262	74,215,760,075
2. Các khoản tương đương tiền	112		41,000,000,000	35,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	1,850,301,999	1,850,301,999
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	V.03	(1,850,301,999)	(1,850,301,999)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**182,729,942,681**	**190,929,670,628**
1. Phải thu khách hàng	131	V.04	134,019,263,387	155,359,354,450
2. Trả trước cho người bán	132	V.05	40,176,757,228	25,465,900,485
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.06	13,361,872,033	14,468,270,660
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(4,827,949,967)	(4,363,854,967)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**623,301,474,910**	**610,846,086,385**
1. Hàng tồn kho	141	V.07	645,063,444,357	624,150,683,887
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(21,761,969,447)	(13,304,597,502)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**37,977,895,420**	**33,100,265,341**
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6,145,585,106	3,531,379,907
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152		27,748,380,950	26,562,924,359
3- Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		-	-
4 - Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	4,083,929,364	3,005,961,075

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T. MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**1,044,814,832,207**	**1,008,295,007,074**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**711,633,909,703**	**667,410,278,189**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	547,077,556,244	567,841,331,364
- Nguyên giá	222		1,260,686,211,189	1,268,411,946,733
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(713,608,654,945)	(700,570,615,369)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	68,858,326,771	12,014,839,425
- Nguyên giá	225		71,341,985,333	13,626,400,555
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(2,483,658,562)	(1,611,561,130)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	74,781,862,727	75,920,638,332
- Nguyên giá	228		89,552,133,762	87,637,650,316
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(14,770,271,035)	(11,717,011,984)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.13	20,916,163,961	11,633,469,068
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.12	**118,479,226,677**	**118,711,955,901**
- Nguyên giá	241		121,280,625,580	121,280,625,580
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(2,801,398,903)	(2,568,669,679)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**142,494,386,803**	**141,668,563,790**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.14	34,767,513,900	34,767,513,900
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.15	113,046,152,000	113,046,152,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.16	5,352,050,000	5,352,050,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(10,671,329,097)	(11,497,152,110)
V. Tài sản dài hạn khác	260		**72,207,309,024**	**80,504,209,194**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	70,166,610,437	77,418,823,053
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2,040,698,587	1,742,773,959
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.18	-	1,342,612,182
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2,021,424,582,480**	**1,952,386,789,503**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	T. MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	4
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 410 + 420)	**300**		**1,244,730,091,783**	**1,245,796,466,994**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**984,416,085,399**	**944,534,529,735**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.19	646,902,840,898	660,921,785,065
2. Phải trả người bán	312	V.20	127,689,487,108	135,280,405,586
3. Người mua trả tiền trước	313	V.21	93,805,719,982	85,017,764,939
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.22	3,352,471,801	6,259,189,345
5. Phải trả người lao động	315		59,294,359,604	46,177,233,278
6. Chi phí phải trả	316	V.25	10,766,268,840	6,774,492,829
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.23	31,994,102,475	3,521,708,907
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Qũy khen thưởng, phúc lợi	323	V.29	10,610,834,691	581,949,786
II. Nợ dài hạn	**330**		**260,314,006,384**	**301,261,937,259**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.24	17,876,000,000	17,876,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.26	221,826,238,509	264,374,584,271
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		20,611,767,875	19,011,352,988
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**776,694,490,697**	**706,590,322,509**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**776,694,490,697**	**706,590,322,509**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.27	491,999,510,000	491,999,510,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.27	22,720,075,000	22,720,075,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu qũy (*)	414	V.27	(5,939,990,000)	(5,939,990,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.27	14,462,726,389	2,110,908,440
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.27	52,432,708,944	40,080,890,995
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.27	27,438,003,113	15,086,185,164
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.27	173,581,457,251	140,532,742,910
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và qũy khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2,021,424,582,480**	**1,952,386,789,503**
			-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	T. MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
USD		3,938,287.32	3,369,255.80
YEN		100,791.00	102,243.00
GBP		0.04	0.04
EUR		232.13	248.48
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

TP.HCM, Ngày 12 Tháng 02 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	P.Tổng Giám Đốc
PHẠM THỊ THANH THỦY	NGUYỄN MINH HẢO	KIM DONG JU

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2014

Đơn vị tính: đồng.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		631,194,450,465	643,210,550,827	2,551,005,117,701	2,530,853,766,970
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		1,177,148,104	7,504,658,073	9,019,347,253	9,839,208,596
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.01	630,017,302,361	635,705,892,754	2,541,985,770,448	2,521,014,558,374
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	550,953,288,396	558,716,794,304	2,171,538,434,265	2,181,629,861,591
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		79,064,013,965	76,989,098,450	370,447,336,183	339,384,696,783
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	4,642,582,003	4,399,136,380	12,895,905,136	12,281,348,800
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	5,532,034,507	1,542,230,209	46,009,621,426	62,719,822,801
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*5,699,663,115*	*8,459,263,182*	26,965,351,933	44,366,331,463
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	19,927,208,802	18,845,283,386	68,630,460,977	65,359,758,206
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	23,497,428,635	28,682,372,738	94,957,277,827	93,156,042,601
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 -22) - (24 + 25)]	30		34,749,924,024	32,318,348,497	173,745,881,089	130,430,421,975
11. Thu nhập khác	31	VI.07	5,982,457,265	589,828,013	9,828,519,322	4,552,781,402
12. Chi phí khác	32	VI.08	9,960,180	186,876,991	3,142,469,470	1,636,929,069
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5,972,497,085	402,951,022	6,686,049,852	2,915,852,333
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		40,722,421,109	32,721,299,519	180,431,930,941	133,346,274,308
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,685,189,298	2,388,098,405	13,538,758,858	8,259,065,662
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		58,002,884	(277,479,724)	(297,924,628)	1,947,683,752
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		37,979,228,927	30,610,680,838	167,191,096,711	123,139,524,894
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				3,405	2,508

TP.HCM, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	P. Tổng Giám đốc
PHẠM THỊ THANH THÚY	NGUYỄN MINH HẢO	KIM DONG JU

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

NĂM 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	**01**			
1. Lợi nhuận trước thuế			**180,431,930,941**	**133,346,274,308**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		57,249,519,082	54,626,612,813
- Các khoản dự phòng	03		8,095,643,932	10,483,946,761
- (Lãi),lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		5,297,189,896	3,408,927,094
- (Lãi), lỗ do từ hoạt động đầu tư	05		(4,130,165,924)	(1,833,654,399)
- Chi phí lãi vay	06		26,965,351,933	44,366,331,463
3. Lợi nhuận thay đổi vốn lưu động	**08**		**273,909,469,860**	**244,398,438,040**
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		5,492,452,835	22,658,708,796
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(22,444,846,773)	(15,501,217,142)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả	11		18,084,280,740	(10,893,674,613)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		5,732,984,333	(5,747,274,414)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(27,056,771,643)	(45,125,885,050)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(16,475,383,551)	(2,621,743,671)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1,362,042,182	16,871,707
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(8,518,272,018)	(7,331,415,575)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**230,085,955,965**	**179,852,808,078**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các khoản đầu tư dài hạn khác	21		(100,986,038,545)	(68,700,878,406)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các khoản đầu tư dài hạn khác	22		3,684,039,796	1,226,733,364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	149,698,001
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(200,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,949,793,072	1,921,254,462
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(95,352,205,677)**	**(65,603,192,579)**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,841,503,101,498	1,901,953,903,215
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,890,950,510,972)	(1,952,923,556,299)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(12,749,198,500)	(4,878,367,525)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(49,089,942,750)	(31,235,211,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(111,286,550,724)**	**(87,083,232,409)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**23,447,199,564**	**27,166,383,090**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**109,215,760,075**	**82,056,936,154**
Ảnh hưởng của tỉ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		(62,522,377)	(7,559,169)
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**132,600,437,262**	**109,215,760,075**

TP.HCM, Ngày 12 Tháng 02 năm 2015

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	P. Tổng Giám đốc
PHẠM THỊ THANH THỦY	NGUYỄN MINH HẢO	KIM DONG JU

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công ("Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004932 ngày 23 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 13 số 0301446221 ngày 02 tháng 10 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn cổ phần của Công ty là 491.999.510.000 đồng và E-land Asia Holding Pte Ltd, một Công ty thành lập tại Singapore, là cổ đông chính của Công ty.

2. Ngành nghề kinh doanh:

Dịch vụ lưu trú ngắn ngày

Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động

Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh

Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp

Sản xuất và mua bán các loại bông, xơ, sợi, vải, hàng may mặc, giày dép và máy móc, thiết bị, phụ tùng, nguyên phụ liệu, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm, bao bì ngành dệt may

Mua bán thiết bị lạnh, điều hòa không khí, máy thu thanh - thu hình, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải

Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc, thiết bị

Kinh doanh vận tải hàng hóa, đường bộ

Kinh doanh địa ốc, trung tâm thương mại,

Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, máy móc – thiết bị

Môi giới thương mại

Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa

Đầu tư, xây dựng, kinh doanh, lắp đặt, sửa chữa, lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng khu công nghiệp, khu du lịch.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính riêng.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc và thiết bị	7 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	7 – 15
Tài sản cố định khác	7 – 22

6. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính được công bố tại thuyết minh số IV.5.

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 15 đến 50 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời gian hữu dụng ước tính từ 4 đến 10 năm.

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong số năm phù hợp với từng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Nhà cửa vật kiến trúc được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính 50 năm.

Lãi, lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là doanh thu và giá vốn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

10. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất tại các Khu công nghiệp Xuyên Á – Tỉnh Long An, Khu công nghiệp Nhị Xuân – Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh và Khu công nghiệp Trảng Bàng – Tỉnh Tây Ninh và các khoản trả trước dài hạn khác. Tiền thuê đất trả trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế khác, và thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh chính nằm trong khu công nghiệp. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo, căn cứ vào các văn bản sau:

- Khoản 1 điều 36 chương V nghị định 187/2004/NĐ-CP, ngày 16/11/2004 của Chính Phủ về chuyển công ty nhà nước thành Công ty Cổ Phần.
- Khoản 3 điều 36 chương V nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 về luật thuế TNDN
- Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về thuế TNDN
- Điểm 5.1.2, 6.1.1 thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung thông tư 128/2003/TT-BTC
- Công văn số 11180/CT-TTHT, ngày 23/12/2011 của Cục thuế TPHCM
- Công văn số 2514/CT-TTHT, ngày 16/04/2012 của Cục thuế TPHCM

Năm tài chính 2006 là năm đầu tiên Công ty hoạt động kinh doanh có lãi.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Việc đánh giá lại các khoản mục tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo VAS số 10 - *Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hoái đoái*. Theo đó, toàn bộ chênh lệch tỷ giá từ việc đánh giá lại sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2013 : 21.080 VND/USD
31/12/2014 : 21.360 VND/USD

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	410,586,845	781,413,670
Tiền gửi ngân hàng	91,189,850,417	73,434,346,405
Các khoản tương đương tiền	41,000,000,000	35,000,000,000
Cộng	**132,600,437,262**	**109,215,760,075**

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư ngắn hạn khác (cho vay)	1,850,301,999	1,850,301,999
Cộng	**1,850,301,999**	**1,850,301,999**

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng cho các khoản đầu tư ngắn hạn khác	(1,850,301,999)	(1,850,301,999)
Cộng	**(1,850,301,999)**	**(1,850,301,999)**

4. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các bên thứ ba	133,949,634,155	155,323,740,490
Các bên liên quan	69,629,232	35,613,960
Cộng	**134,019,263,387**	**155,359,354,450**

5. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các bên thứ ba	40,176,757,228	25,465,900,485
Cộng	**40,176,757,228**	**25,465,900,485**

6. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các bên thứ ba	10,759,497,033	11,313,219,228
Các bên liên quan	2,602,375,000	3,155,051,432
Cộng	**13,361,872,033**	**14,468,270,660**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường	66,541,684,138	64,137,681,048
Nguyên liệu, vật liệu	199,589,780,336	175,650,741,602
Công cụ, dụng cụ	7,723,197	47,720,334
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	126,716,300,483	154,486,384,981
Thành phẩm	245,498,821,239	219,429,443,446
Hàng hóa	2,307,789,225	2,597,775,803
Hàng gửi đi bán	4,401,345,739	7,800,936,673
Cộng	**645,063,444,357**	**624,150,683,887**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	*(21,761,969,447)*	*(13,304,597,502)*
Tổng cộng	**623,301,474,910**	**610,846,086,385**

8. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	3,682,749,364	2,489,054,475
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	401,180,000	516,906,600
Cộng	**4,083,929,364**	**3,005,961,075**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản Mục	Nhà Cửa	Máy Móc Thiết Bị	Phương Tiện Vận Tải	Thiết Bị Dụng Cụ Quản Lý	TSCĐ Khác	Tổng Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	266,331,350,363	842,054,702,116	15,979,522,280	9,080,817,580	134,965,554,394	1,268,411,946,733
Mua trong kỳ	2,250,134,870	6,011,357,112	754,683,636	1,313,071,000	3,636,404,279	13,965,650,897
Chuyển từ XDCB dở dang	237,740,000	5,937,616,815		38,545,455		6,213,902,270
Chuyển từ Tài sản thuê Tài Chính		13,626,400,555				13,626,400,555
Thanh lý, nhượng bán		(20,472,004,743)	(176,039,720)		(19,777,644,803)	(40,425,689,266)
Thanh lý khác	(1,106,000,000)					(1,106,000,000)
Số dư cuối kỳ	**267,713,225,233**	**847,158,071,855**	**16,558,166,196**	**10,432,434,035**	**118,824,313,870**	**1,260,686,211,189**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	95,096,426,404	491,530,404,037	7,573,336,221	6,243,291,248	100,127,157,459	700,570,615,369
Khấu hao trong kỳ	5,448,600,404	36,794,971,927	1,500,809,974	595,909,812	6,303,103,958	50,643,396,075
Khấu hao chuyển tử TS thuê Tài Chính		2,448,037,300				2,448,037,300
Thanh lý, nhượng bán		(19,774,024,433)	(146,699,770)		(19,026,669,596)	(38,947,393,799)
Thanh lý khác	(1,106,000,000)					(1,106,000,000)
Số dư cuối kỳ	**99,439,026,808**	**510,999,388,831**	**8,927,446,425**	**6,839,201,060**	**87,403,591,821**	**713,608,654,945**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	171,234,923,959	350,524,298,079	8,406,186,059	2,837,526,332	34,838,396,935	**567,841,331,364**
Tại ngày cuối kỳ	168,274,198,425	336,158,683,024	7,630,719,771	3,593,232,975	31,420,722,049	**547,077,556,244**

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 380,517,662,598 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản Mục	Máy Móc Thiết Bị
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	13,626,400,555
Chuyển từ XDCB dở dang	71,341,985,333
Chuyển sang TSCD hữu hình	(13,626,400,555)
Số dư cuối kỳ	**71,341,985,333**
Khấu hao luỹ kế	
Số dư đầu năm	1,611,561,130
Khấu hao trong kỳ	3,320,134,732
Khấu hao chuyển sang TSCĐ hữu hình	(2,448,037,300)
Số dư cuối kỳ	**2,483,658,562**
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	12,014,839,425
Tại ngày cuối kỳ	**68,858,326,771**

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản Mục	Quyền sử dụng đất	Bảng quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tổng Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	74,334,416,604	2,705,995,847	10,597,237,865	87,637,650,316
Mua trong kỳ		1,236,900,000	677,583,446	1,914,483,446
Số dư cuối kỳ	**74,334,416,604**	**3,942,895,847**	**11,274,821,311**	**89,552,133,762**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm	8,703,705,228	1,453,539,402	1,559,767,354	11,717,011,984
Khấu hao trong kỳ	630,663,842	1,104,472,825	1,318,122,384	3,053,259,051
Số dư cuối kỳ	**9,334,369,070**	**2,558,012,227**	**2,877,889,738**	**14,770,271,035**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	65,630,711,376	1,252,456,445	9,037,470,511	75,920,638,332
Tại ngày cuối kỳ	65,000,047,534	1,384,883,620	8,396,931,573	74,781,862,727

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 746,349,977 đồng

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản Mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	11,620,896,678	109,659,728,902	121,280,625,580
Số dư cuối kỳ	**11,620,896,678**	**109,659,728,902**	**121,280,625,580**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	2,568,669,679	-	2,568,669,679
Khấu hao trong kỳ	232,729,224		232,729,224
Số dư cuối kỳ	**2,801,398,903**	**-**	**2,801,398,903**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9,052,226,999	109,659,728,902	118,711,955,901
Tại ngày cuối kỳ	8,819,497,775	109,659,728,902	118,479,226,677

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số đầu năm	11,633,469,068	13,310,248,891
Tăng	87,933,559,412	61,928,962,470
Chuyển sang TSCĐ thuê tài chính	(71,341,985,333)	
Chuyển khác	(1,094,976,916)	(244,294,241)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(6,213,902,270)	(57,869,818,022)
Chuyển sang TSCĐ vô hình		(5,491,630,030)
Số dư cuối kỳ	**20,916,163,961**	**11,633,469,068**

14. Đầu tư vào công ty con

	Tại 31.12.2014		Tại 31.12.2013	
	Giá trị đầu tư	Tỉ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Tỉ lệ sở hữu
Công ty CP Trung tâm Y Khoa Thành Công	14,055,000,000	70.94%	14,055,000,000	70.94%
Công ty CP Thành Quang	20,712,513,900	97.50%	20,712,513,900	97.50%
Cộng	**34,767,513,900**		**34,767,513,900**	

15. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Tại 31.12.2014		Tại 31.12.2013	
	Giá trị đầu tư	Tỉ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Tỉ lệ sở hữu
Công ty CP Thành Chí	20,709,040,000	47.43%	20,709,040,000	47.43%
Công ty CP Thành Phúc	1,665,000,000	23.79%	1,665,000,000	23.79%
Công ty CP Du Lịch Gofl Vũng tàu	8,700,000,000	30.00%	8,700,000,000	30.00%
Công ty CP chứng khoán Thành Công	81,972,112,000	24.75%	81,972,112,000	24.75%
Cộng	**113,046,152,000**		**113,046,152,000**	

16. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Dệt Việt Thắng	125,000,000	125,000,000
Công ty CP Dệt May Thắng Lợi	1,576,000,000	1,576,000,000
Công ty CP Dệt May Huế	318,000,000	318,000,000
Công ty CP SY Vina	883,450,000	883,450,000
Ngân hàng CP Ngoại Thương VN	2,449,600,000	2,449,600,000
Cộng	**5,352,050,000**	**5,352,050,000**

17. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số đầu năm	77,418,823,053	80,374,499,562
Tăng		7,327,006,188
Tăng do chuyển từ TSCĐ HH sang		3,033,072,641
Giảm do chuyển sang TSCĐ vô hình		(10,242,009,629)
Phân bổ	(7,252,212,616)	(3,073,745,709)
Số dư cuối kỳ	**70,166,610,437**	**77,418,823,053**

18. Tài sản dài hạn khác

Ký quỹ tại Công ty cho thuê tài chính Kexim Việt Nam.

19. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn các ngân hàng	575,867,679,182	596,635,544,753
- Far East Bank	*19,116,176,001*	*26,705,819,228*
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	*242,026,816,090*	*309,014,492,442*
- Ngân hàng Standard Charterd	*26,263,067,743*	*24,295,964,168*
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	*82,110,253,254*	*104,988,561,268*
- Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	*58,847,224,637*	*21,923,266,191*
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	*14,656,400,883*	
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN.TPHCM	*132,847,740,574*	*109,707,441,456*
Vay dài hạn đến hạn trả	71,035,161,716	64,286,240,312
Cộng	**646,902,840,898**	**660,921,785,065**

Khoản vay ngắn hạn các Ngân hàng với lãi suất theo thời điểm nhận nợ, để bổ sung vốn lưu động, mua nguyên vật liệu phục vụ sản xuất kinh doanh.

20. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các bên thứ ba	127,299,727,108	134,726,245,586
Các bên liên quan	389,760,000	554,160,000
Cộng	**127,689,487,108**	**135,280,405,586**

21. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các bên thứ ba	93,805,719,982	85,017,764,939
Cộng	**93,805,719,982**	**85,017,764,939**

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,685,189,298	5,621,813,991
Thuế thu nhập cá nhân	667,282,503	637,375,354
Cộng	**3,352,471,801**	**6,259,189,345**

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu
Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Tiền thuê đất
Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

23. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, ytế, bảo hiểm thất nghiệp		
Kinh phí công đoàn	1,058,912,264	829,077,375
Cổ tức phải trả	29,566,537,650	97,278,800
Phải trả quỹ bảo trợ	363,656,750	80,305,750
Phải trả quỹ giữ hộ	871,518,344	2,108,666,049
Quỹ thu chi hộ BHXH		277,378,278
Phải trả khác	133,477,467	129,002,655
Cộng	**31,994,102,475**	**3,521,708,907**

24. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả giá trị quyền sử dụng đất đang sử dụng	17,876,000,000	17,876,000,000

25. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí kiểm toán	132,000,000	170,799,998
Hoa hồng bán hàng	187,850,400	473,287,091
Chi phí thuê đất		
Chi phí phải trả khác	5,200,951,938	2,078,549,781
Chi phí lãi vay	5,245,466,502	4,051,855,959
Cộng	**10,766,268,840**	**6,774,492,829**

26. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN TP.HCM	29,203,295,666	
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	15,048,120,000	31,927,722,800
- Cty cho thuê tài chính TNHH một thành viên Kexim VN		816,198,628
- SGD Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN	27,382,480,000	81,334,320,000
- Công ty E-Land Asia Holding	149,520,000,000	147,560,000,000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	672,342,843	2,736,342,843
	221,826,238,509	**264,374,584,271**

Khoản vay dài hạn các ngân hàng để đầu tư xây dựng cơ bản và mua máy móc thiết bị. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

27. Vốn chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	90,000	90,000
Vốn góp của E-Land Hodings Pte.LTD	212,707,990,000	212,707,990,000
Vốn góp của các cổ đông khác	279,291,430,000	279,291,430,000
Thặng dư vốn cổ phần	22,720,075,000	22,720,075,000
Cổ phiếu quỹ	(5,939,990,000)	(5,939,990,000)
Cộng	**508,779,595,000**	**508,779,595,000**

Danh sách các cổ đông chính được chốt bởi Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM (HOSE) tại ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	49,199,951	49,199,951
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	49,199,951	49,199,951
- *Cổ phiếu phổ thông*	*49,199,951*	*49,199,951*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	100,450	100,450
- *Cổ phiếu phổ thông*	*100,450*	*100,450*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49,099,501	49,099,501
- *Cổ phiếu phổ thông*	*49,099,501*	*49,099,501*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Qũy đtư phát triển	Qũy dự phòng tài chính	Qũy khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Công
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	**447,374,860,000**	**45,032,400,000**	**(5,939,990,000)**	**24,423,233,440**	**42,106,726,995**	**15,086,185,164**	**17,393,218,016**	**585,476,633,615**
- Tăng vốn trong năm trước	44,624,650,000	(22,312,325,000)		(22,312,325,000)				-
- Lợi nhuận năm trước							123,139,524,894	123,139,524,894
Sử dụng trong năm trước					(2,025,836,000)			(2,025,836,000)
Số dư cuối năm trước	**491,999,510,000**	**22,720,075,000**	**(5,939,990,000)**	**2,110,908,440**	**40,080,890,995**	**15,086,185,164**	**140,532,742,910**	**706,590,322,509**
Số dư đầu năm nay	**491,999,510,000**	**22,720,075,000**	**(5,939,990,000)**	**2,110,908,440**	**40,080,890,995**	**15,086,185,164**	**140,532,742,910**	**706,590,322,509**
- Lợi nhuận năm nay							167,191,096,711	167,191,096,711
- Trích lập các qũy trong năm nay				12,351,817,949	12,351,817,949	12,351,817,949	(55,583,180,770)	(18,527,726,923)
- Chia cổ tức năm nay							(78,559,201,600)	(78,559,201,600)
Số dư cuối năm nay	**491,999,510,000**	**22,720,075,000**	**(5,939,990,000)**	**14,462,726,389**	**52,432,708,944**	**27,438,003,113**	**173,581,457,251**	**776,694,490,697**

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn kinh doanh của Công ty.
Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

Quỹ khác được trích lập dùng dể dự phòng cho việc tăng vốn điều lệ trong tương lai.

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	167,191,096,711	123,139,524,894
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	49,099,501	49,099,501
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	3,405	2,508

29. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng khác	Trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng			12,351,817,949	(3,917,390,934)	8,434,427,015
Quỹ phúc lợi	581,949,786	14,430,000	6,175,908,974	(4,595,881,084)	2,176,407,676
Cộng	**581,949,786**	**14,430,000**	**18,527,726,923**	**(8,513,272,018)**	**10,610,834,691**

30. Cổ tức phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số đầu năm	97,278,800	31,332,490,600
Số cổ tức công bố trong năm	78,559,201,600	44,624,650,000
Số cổ tức đã trả bằng cổ phiếu thưởng		(44,624,650,000)
Số cổ tức đã trả bằng tiền trong năm	(49,089,942,750)	(31,235,211,800)
Cộng	**29,566,537,650**	**97,278,800**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	2,551,005,117,701	2,530,853,766,970
- Doanh thu xuất khẩu	*2,232,444,877,082*	*2,237,776,518,209*
- Doanh thu nội địa	*231,869,761,402*	*225,455,343,031*
- Phí gia công	*65,580,887,121*	*47,994,928,162*
- Doanh thu khác	*21,109,592,096*	*19,626,977,568*
Các khoản giảm trừ doanh thu	(9,019,347,253)	(9,839,208,596)
- *Giảm giá hàng bán*	*(6,584,558)*	*(114,704,999)*
- *Hàng bán trả lại*	*(9,012,762,695)*	*(9,724,503,597)*
Doanh thu thuần	**2,541,985,770,448**	**2,521,014,558,374**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	1,449,451,651,813	1,543,088,743,233
Chi phí nhân công	326,768,641,384	267,795,834,169
Chi phí khấu hao	50,472,223,851	49,674,367,174
Chi phí sản xuất chung	326,423,091,203	308,052,545,475
Chi phí khác	18,422,826,014	13,018,371,540
Cộng	**2,171,538,434,265**	**2,181,629,861,591**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,748,171,595	1,808,902,735
Cổ tức và lợi nhuận được chia	176,250,000	165,306,400
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10,971,483,541	10,307,139,665
Cộng	**12,895,905,136**	**12,281,348,800**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	26,965,351,933	44,366,331,463
(Hoàn nhập) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(825,823,013)	(3,675,409,433)
Chi phí tài chính khác	6,440,000	77,392,990
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5,297,189,896	3,408,927,094
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14,566,462,610	18,542,580,687
Cộng	**46,009,621,426**	**62,719,822,801**

5. Chi phí bán hàng

Những chỉ tiêu sau đây được đưa vào chi phí bán hàng:

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	21,798,834,103	16,761,525,856
Phí vận chuyển	15,138,881,269	17,467,671,195
Hoa hồng, chiết khấu	6,274,720,667	8,813,374,838

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Những chỉ tiêu sau đây được đưa vào chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	45,104,751,808	42,919,988,918
Chi phí thuê đất	2,650,317,750	2,650,317,750
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,124,666,603	3,848,866,590
Dự phòng trợ cấp mất việc	4,689,369,599	5,089,041,195
Phí tiện ích	2,255,760,188	2,443,444,807

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3,684,039,796	1,226,733,364
Thu thanh lý, nhượng bán vật tư	4,202,576	
Thu khác	6,140,276,950	3,326,048,038
Cộng	**9,828,519,322**	**4,552,781,402**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán	1,478,295,467	1,367,288,100
Chi từ thanh lý, nhượng bán vật tư	506,250	
Chi phí khác	1,663,667,753	269,640,969
Cộng	**3,142,469,470**	**1,636,929,069**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,407,975,615,966	1,499,266,119,231
Chi phí nhân công	420,871,664,708	344,232,400,250
Chi phí khấu hao tài sản cố định	57,249,519,082	54,626,612,813
Chi phí dịch vụ mua ngoài	400,634,440,435	378,603,541,511
Chi phí khác	91,177,780,087	94,859,562,836
Cộng	**2,377,909,020,278**	**2,371,588,236,641**

VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm có phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn cổ phần, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu qũy, các quỹ, và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014 như sau:

	31/12/2014	**31/12/2013**
Các khoản vay	868,729,079,407	925,296,369,336
Trừ: tiền và các khoản tương đương tiền	132,600,437,262	109,215,760,075
Nợ thuần	736,128,642,145	816,080,609,261
Vốn chủ sở hữu	776,694,490,697	706,590,322,509
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**0.95**	**1.15**

Các chính sách kế toán chủ yếu:

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại thuyết minh IV.

Các loại công cụ tài chính:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	**31/12/2013**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	132,600,437,262	109,215,760,075
Phải thu khách hàng và phải thu khác	142,553,185,453	165,463,770,143
Các khoản đầu tư	2,767,600,000	2,767,600,000
Các khoản ký quỹ	401,180,000	1,859,518,782
Tổng	**278,322,402,715**	**279,306,649,000**
Công nợ tài chính		
Các khoản nợ thuê tài chính	47,954,905,382	5,713,403,044
Các khoản vay	820,774,174,025	919,582,966,292
Phải trả người bán và phải trả khác	159,683,589,583	138,802,114,493
Chi phí phải trả	10,766,268,840	6,774,492,829
Tổng	**1,039,178,937,830**	**1,070,872,976,658**

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá cổ phiếu, và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này

Quản lý rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ lập báo cáo tài chính như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Đô la mỹ (USD)	902,918,377,056	932,977,245,283	217,620,592,371	222,349,568,208
Euro (EUR)	240,861,065	1,264,289,612	6,006,132	7,194,987
Yên Nhật (JPY)		239,292,918	17,931,727	20,415,882
Tổng cộng	**903,159,238,121**	**934,480,827,813**	**217,644,530,230**	**222,377,179,077**

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ.

Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của đồng ngoại tệ USD so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng 68.529.778.469 đồng tương ứng.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà

cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty trong kỳ sẽ giảm/tăng 16.415.483.481 đồng.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 31/12/2014	**Dưới 1 năm**	**Trên 1 năm**	**Tổng cộng**
Tiền và các khoản tương đương tiền	132,600,437,262		132,600,437,262
Phải thu khách hàng và phải thu khác	142,553,185,453		142,553,185,453
Các khoản đầu tư		2,767,600,000	2,767,600,000
Các khoản ký quỹ	401,180,000		401,180,000
Tổng cộng	**275,554,802,715**	**2,767,600,000**	**278,322,402,715**
Các khoản nợ thuê tài chính	18,751,609,716	29,203,295,666	47,954,905,382
Các khoản vay	628,151,231,182	192,622,942,843	820,774,174,025
Phải trả người bán và phải trả khác	159,683,589,583		159,683,589,583
Chi phí phải trả	10,766,268,840		10,766,268,840
Tổng cộng	**817,352,699,321**	**221,826,238,509**	**1,039,178,937,830**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(541,797,896,606)**	**(219,058,638,509)**	**(760,856,535,115)**

Tại ngày 31/12/2013	**Dưới 1 năm**	**Trên 1 năm**	**Tổng cộng**
Tiền và các khoản tương đương tiền	109,215,760,075		109,215,760,075
Phải thu khách hàng và phải thu khác	165,463,770,143		165,463,770,143
Các khoản đầu tư		2,767,600,000	2,767,600,000
Các khoản ký quỹ	516,906,600	1,342,612,182	1,859,518,782
Tổng cộng	**275,196,436,818**	**4,110,212,182**	**279,306,649,000**
Các khoản nợ thuê tài chính	4,897,204,416	816,198,628	5,713,403,044
Các khoản vay	656,024,580,649	263,558,385,643	919,582,966,292
Phải trả người bán và phải trả khác	138,802,114,493		138,802,114,493
Chi phí phải trả	6,774,492,829		6,774,492,829
Tổng cộng	**806,498,392,387**	**264,374,584,271**	**1,070,872,976,658**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(531,301,955,569)**	**(260,264,372,089)**	**(791,566,327,658)**

Bất chấp các chênh lệch thanh khoản hiện tại, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn dựa trên nguồn tiền tạo ra từ hoạt động kinh doanh và bằng việc duy trì tối thiểu một số các khoản tín dụng sẵn sàng sử dụng.

VIII. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

1. Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Trung Tâm Y Khoa Thành Công	1,171,551,766	889,561,590

b. Mua hàng hóa và dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Trung Tâm Y Khoa Thành Công	653,050,000	644,540,000

c. Hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức công bố cho các cổ đông	78,559,201,600	44,624,650,000
Cổ tức đã trả cho E-Land Asia Holding (bằng tiền)	21,270,799,000	13,535,963,000
Cổ tức đã trả cho E-Land Asia Holding cổ phiếu thưởng)		19,337,090,000
Lãi các khoản vay từ E-Land Asia Holding	1,285,030,254	1,202,891,832

2. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

a. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Trung Tâm Y Khoa Thành Công	69,629,232	35,613,960

b. Phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Thành Chí	2,602,375,000	2,602,375,000
E-Land Asia holdings Pte Ltd	-	552,676,432

c. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
E-Land Asia holdings Pte Ltd	149,520,000,000	147,560,000,000

d. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Trung Tâm Y Khoa Thành Công	389,760,000	554,160,000

e. Chi phí phải trả (tiền lãi vay)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
E-Land Asia holdings Pte Ltd	4,677,617,429	3,392,587,175

IX. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn khu vực đại lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và lợi ích kinh tế của Công ty tương đối khác biệt theo từng khu vực địa lý.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ gồm doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp. Kết quả kinh doanh bộ phận trong kỳ như sau:

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam (trong nước) hay ở các nước khác ngoài Việt nam (Xuất khẩu). Công ty không tiến hành lập báo cáo bộ phận cho các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán do không đủ cơ sở tiến hành chia tách.

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
Trong nước		
Doanh thu	246,537,568,728	244,451,996,532
Giá vốn	210,609,285,153	211,543,314,412
Lợi nhuận gộp	**35,928,283,575**	**32,908,682,120**
Xuất khẩu		
Doanh thu	2,295,448,201,720	2,276,562,561,842
Giá vốn	1,960,929,149,112	1,970,086,547,179
Lợi nhuận gộp	**334,519,052,608**	**306,476,014,663**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo tài chính này không trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh vì hoạt động của Công ty chủ yếu tập trung vào hoạt động sản xuất, thương mại ngành dệt may.

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Giải trình về lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý IV năm 2014 tăng 24 % so với cùng kỳ quý IV năm 2013 do:

Tỷ lệ lợi nhuận gộp của công ty trong quý IV năm 2014 đạt 12,55% cao hơn so với quý IV năm 2013 12,11% do tỉ lệ giá vốn trên doanh thu quý IV năm 2014 đạt 87,45% thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (87,89 %).

Trong quý IV năm 2014 công ty nhận được quyết định của UBND TP.HCM về việc giảm 50% tiền thuê đất từ năm 2011 đến năm 2014 ở quận 4 và quận Tân Phú. Từ đó công ty đã hạch toán vào thu nhập khác trong quý 4 năm 2014 với số tiền 3,25 tỷ đồng.

Khái quát thực trạng các chỉ tiêu tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chỉ tiêu	đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản	%	48.31	48.36
Tài sản dài hạn/ Tổng số tài sản	%	51.69	51.64
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	61.58	63.81
Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	38.42	36.19
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0.99	1.00
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.13	0.12
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần	%	7.10	5.29
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	6.58	4.88
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	8.93	6.83
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	8.27	6.31
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	21.53	17.43

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	P. Tổng Giám đốc
PHẠM THỊ THANH THỦY	NGUYỄN MINH HẢO	JUNG DONG JU